

Số: 291 /BC-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 19 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

Kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

Kính gửi: Ủy ban Dân tộc

Thực hiện Công văn số 835/UBNDT-VP ngày 22/5/2024 của Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ công tác dân tộc 6 tháng cuối năm 2024 theo Thông tư số 06/2022/TT-UBND, Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế báo cáo các nội dung như sau:

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

1. Công tác chỉ đạo, điều hành

Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã ban hành 01 kế hoạch, 06 quyết định và các văn bản chỉ đạo, điều hành, triển khai thực hiện công tác dân tộc năm 2024¹, tổ chức Hội nghị biểu dương, tôn vinh, vinh danh gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2023; Hội nghị trực tuyến toàn quốc tổng kết công tác dân tộc 2023 và triển khai nhiệm vụ năm 2024; phiên họp thứ 5 của Ban Chỉ đạo Trung ương các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trực tuyến với các địa phương. Ban hành báo cáo phục vụ cuộc Thanh tra theo Kế hoạch của Ủy ban Dân tộc (theo Công văn số 07/TTr-P2 ngày 5/01/2024 của Thanh tra Ủy ban Dân tộc về việc báo cáo phục vụ cuộc thanh tra theo kế hoạch); báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025; báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN (sau đây viết tắt là CTMTQG 1719) giai

¹ Cụ thể: Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 09/01/2024 về thực hiện CTMTQG 1719 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 26/2/2024 của UBND tỉnh, bãi bỏ Quyết định phê duyệt danh sách người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 42/QĐ-BCĐ ngày 21/3/2024 về Cơ cấu số lượng đại biểu tham dự Đại hội và khen thưởng của Chủ tịch UBND tỉnh tại Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ IV năm 2024; Quyết định số 51/QĐ-BCĐ ngày 01/4/2024 về sửa đổi Quyết định số 42/QĐ-BCĐ ngày 21/3/2024 của Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ IV năm 2024; Quyết định số 1035/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 V/v phê duyệt mô hình tiên tiến thực hiện CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS &MN tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2024-2025; Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 3/6/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt Dự án đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý tại huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 1488/QĐ-UBND ngày 05/6/2024 về giao dự toán kinh phí thường xuyên do ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu để địa phương thực hiện CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN năm 2024.

đoạn 2021-2030; Giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (từ năm 2022 đến hết 31/3/2024). Ban Dân tộc tỉnh ban hành Chương trình công tác dân tộc năm 2024 và các kế hoạch liên quan đến việc thực CTMTQG 1719².

UBND tỉnh duy trì thường xuyên chế độ hội nghị giao ban hằng tháng về tình hình, tiến độ thực hiện chính sách dân tộc thuộc CTMTQG 1719, về công tác tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ IV năm 2024³; tổ chức 02 cuộc làm việc trực tiếp với UBND 02 huyện Nam Đông, A Lưới về tình hình thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 để kiểm tra, chỉ đạo giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện CTMTQG 1719. Ban Dân tộc ban hành kế hoạch giám sát, đánh giá thực hiện CTMTQG năm 2024 và tổ chức 02 đợt kiểm tra tại các địa phương. Văn phòng Điều phối CTMTQG đã phối hợp với các ban ngành, các địa phương liên quan để nắm tình hình, tiến độ, phối hợp triển khai, hướng dẫn giải quyết các khó khăn, vướng mắc của các địa phương cơ sở. Thực hiện khá nghiêm túc chế độ báo cáo định, kỳ, chuyên đề theo quy định⁴.

2. Sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền đối với công tác dân tộc

Tỉnh ủy, UBND tỉnh, cấp ủy, chính quyền các địa phương vùng đồng bào DTTS&MN chú trọng lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân tộc, nhất là công tác giảm nghèo bền vững, CTMTQG 1719. Ban Chỉ đạo giảm nghèo bền vững tỉnh đã tổ chức việc đánh giá kết quả thực hiện công tác giảm nghèo bền vững năm 2023, phương hướng, nhiệm vụ năm 2024; Lãnh đạo tỉnh đã có ý kiến chỉ đạo huyện A Lưới bổ sung hồ sơ đề nghị công nhận huyện A Lưới thoát nghèo năm 2024 đồng thời bổ sung các nhiệm vụ, giải pháp nhằm đảm bảo tính bền vững sau khi huyện A Lưới được công nhận thoát khỏi huyện nghèo. Ban Dân vận Tỉnh ủy đã triển khai Kế hoạch về khảo sát việc thực hiện xây dựng các mô hình “Dân vận khéo” năm 2024 trên địa bàn huyện Nam Đông, A Lưới; triển khai Hội nghị giao ban công tác dân vận quý I và triển khai nhiệm vụ quý II năm 2024.

² Cụ thể các Kế hoạch: Đào tạo, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ các cấp về triển khai CTMTQG 1719 năm 2024 trên địa bàn tỉnh; Kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện CTMTQG 1719 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Thực hiện nội dung 01 và 02, TDA 1, DA 10, CTMTQG 1719; Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của NCUT; Kế hoạch Thực hiện Nội dung 01: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 5, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Kế hoạch Thực hiện tiểu dự án 02, Dự án 9: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2024; Kế hoạch Triển khai, thực hiện “Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng” thuộc Dự án 8, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2024

³ Cụ thể: tổ chức 03 cuộc họp giao ban đánh giá tình hình thực hiện 02 CTMTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 và Phát triển KT- XH vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021-2025; họp nghe báo cáo tình hình triển khai dự án Dược liệu quý thuộc CTMTQG 1719 giai đoạn 2021-2025 do đồng chí Nguyễn Thanh Bình, Phó Chủ tịch Thường trực UBND tỉnh chủ trì; Họp ban chỉ đạo, Ban Tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS tỉnh.

⁴ Cụ thể: ban hành các báo cáo hằng tháng, quý, 6 tháng; các báo cáo chuyên đề về CTDT và CSĐT.

Ủy ban nhân dân tỉnh thường xuyên, sâu sát lãnh đạo công tác dân tộc, nhất là CTMTQG 1719; chỉ đạo Ban Dân tộc, các sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động – Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa và Thể thao,... trong công tác tham mưu triển khai thực hiện CTMTQG 1719; tổ chức nhiều cuộc họp với các sở, ngành, các đợt công tác tại các huyện vùng ĐBDTTS&MN: A Lưới và Nam Đông để nắm tình hình, chỉ đạo công tác triển khai Chương trình ở địa phương cơ sở, nhất là việc xác định mục tiêu, các chỉ tiêu giảm nghèo; lồng ghép nguồn lực các CTMTQG... để bảo đảm hiệu quả, tối ưu nhất trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình.

Các Sở, ban, ngành, đoàn thể các cấp chăm lo chu đáo cho người dân và các đối tượng chính sách trên địa bàn vùng ĐBDTTS&MN của tỉnh trong các trường hợp thiên tai, dịch bệnh, môi trường. Trên địa bàn huyện Nam Đông, Hội đồng hương tỉnh Thừa Thiên Huế tại Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành trao hơn 1,2 tỷ đồng để huyện tiếp quản, tiến hành hỗ trợ xây nhà vệ sinh đạt chuẩn và sữa học đường cho trẻ em nghèo trên địa bàn huyện. Ngoài ra, trong đợt này Công ty cổ phần sữa VitaDaiRy cũng trao sữa học đường cho tất cả các cháu Trường Mầm non Thượng Long, với kinh phí hơn 16 triệu đồng. Huyện Nam Đông đã tiến hành huy động, lồng ghép nhiều nguồn lực tiến hành xây dựng hơn 350 nhà vệ sinh đạt chuẩn cho hộ nghèo, cận nghèo và tiến hành trao sữa cho tất cả các cháu có hoàn cảnh khó khăn, trẻ suy dinh dưỡng trên địa bàn huyện.

3. Đánh giá kết quả hoạt động của Cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh

Thực hiện Nghị định số 03/2024/NĐ-CP ngày 11/01/2024 của Chính phủ quy định về cơ quan thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và hoạt động của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành và công văn 1726/UBND-KSTT ngày 26/02/2024 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện các quy định tổ chức cơ quan thanh tra, Ban Dân tộc đã tham mưu các thủ tục chuyển ngạch và miễn nhiệm Thanh tra viên thuộc Ban. Ngày 24/5/2024, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1332/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức các phòng thuộc Ban Dân tộc.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, lãnh đạo Ban Dân tộc đã tham mưu UBND tỉnh đã điều hành, thực hiện Chương trình công tác dân tộc năm 2024 với kết quả như sau:

- Tham mưu thành lập Ban Chỉ đạo, Ban Tổ chức, 03 tiểu ban giúp việc Đại hội các DTTS tỉnh lần thứ IV, nhiệm kỳ 2019-2024; kế hoạch hoạt động Ban Chỉ đạo, các tiểu ban giúp việc và hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các địa phương vùng đồng bào DTTS trong công tác tuyên truyền, tổ chức hội nghị liên tịch, Đại hội cấp huyện⁵.

⁵ UBND tỉnh ban hành: Quyết định số 42/QĐ-BCĐ ngày 21/3/2024 về cơ cấu số lượng đại biểu tham dự Đại hội và khen thưởng của Chủ tịch UBND tỉnh tại Đại hội Đại biểu các DTTS tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ IV năm 2024; Quyết định số 51/QĐ-BCĐ ngày 01/4/2024 về sửa đổi Quyết định số 42/QĐ-BCĐ ngày 21/3/2024 của Ban Chỉ đạo Đại hội đại biểu các DTTS tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ IV năm 2024. Ban Dân tộc đã ban hành: 02

- Tham mưu ban hành kế hoạch, phân bổ nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG 1719 năm 2024 và các quyết định phê duyệt nội dung thành phần; Quyết định phê duyệt dự án hỗ trợ đầu tư phát triển vùng được liệu quý huyện A Lưới⁶; phối hợp rà soát để tham mưu điều chuyển nguồn vốn giữa các dự án trong Chương trình MTQG 1719 theo Nghị quyết 111/2024/QH15 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình MTQG; tham mưu 05 báo cáo, công văn liên quan đến Chương trình MTQG 1719 gửi các cơ quan Trung ương⁷; tổ chức 02 đợt kiểm tra, giám sát việc thực hiện Chương trình ở các địa phương cơ sở.

- Tham mưu triển khai Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg, ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg, ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS⁸; tổ chức Hội nghị biểu dương, tôn vinh, vinh danh gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2021-2023.

- Ban hành các kế hoạch và văn bản triển khai các nhiệm vụ để chỉ đạo, điều hành thực hiện các chương trình, dự án, các chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh; báo cáo chuyên đề, báo cáo định kỳ, đợt xuất và các văn bản triển khai các chính sách dân tộc⁹.

- Tổ chức Đoàn công tác đến thăm, làm việc, trao đổi kinh nghiệm về công tác dân tộc giữa hai tỉnh Thừa Thiên Huế và Salavan; kết hợp chúc tết Bunpimay Lào năm 2024 theo lời mời của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Salavan,

quyết định; 03 Kế hoạch và các văn bản hướng dẫn thi đua khen thưởng đến công tác tổ chức Đại hội đại biểu các DTTS tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ IV năm 2024

⁶ Tham mưu UBND tỉnh ban hành: Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 09/01/2024 về thực hiện CTMTQG 1719 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Quyết định số 1035/QĐ-UBND ngày 19/4/2024 V/v phê duyệt mô hình tiên tiến thực hiện CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS &MN tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2024-2025; Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 3/6/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt Dự án đầu tư hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý tại huyện A Lưới tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và MN giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

Ban hành: Kế hoạch 11/KH-BDT ngày 19/01/2024 kiểm tra, giám sát kết quả thực hiện CTMTQG 1719 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Kế hoạch 12/KH-BDT ngày 22/01/2024 Đào tạo, nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ các cấp về triển khai CTMTQG 1719 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; KẾ HOẠCH số 19/KH-BDT ngày 02/02/2024 Thực hiện Tiểu dự án 02, Dự án 9 và Tiểu dự án 01, Dự án 10 thuộc CTMTQG 1719 giai đoạn 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; Kế hoạch số 36/KH-BDT ngày 28/02/2024 Triển khai, thực hiện “Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng” thuộc Dự án 8, CTMTQG 1719 tỉnh Thừa Thiên Huế năm 2024.

⁷ Báo cáo phục vụ cuộc Thanh tra theo Kế hoạch của Ủy ban Dân tộc (theo Công văn số 07/TTr-P2 ngày 5/01/2024 của Thanh tra Ủy ban Dân tộc v/v báo cáo phục vụ cuộc thanh tra theo kế hoạch); Báo cáo kết quả thực hiện Quyết định số 39/2020/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021-2025; Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN; Công văn góp ý dự thảo Báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh Chương trình MTQG 1719.

⁸ Tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 475/QĐ-UBND ngày 26/2/2024 bãi bỏ Quyết định phê duyệt danh sách người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS tỉnh Thừa Thiên Huế; hướng dẫn các UBND các huyện: A Lưới, Nam Đông, Phú Lộc, Phong Điền và thị xã Hương Trà thực hiện quy trình, thủ tục để ban hành quyết định công nhận người có uy tín trong đồng bào DTTS theo phân cấp; dự thảo Quyết định phân công quản lý, giao nhiệm vụ cho các đơn vị, địa phương trong thực hiện chính sách cho người có uy tín.

⁹ Cụ thể: Báo cáo 77, Kế hoạch 51; Tờ trình 29, Quyết định 42, Công văn 349.

nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào; Hoàn thành Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức các phòng chuyên môn thuộc Ban Dân tộc giai đoạn 2024 - 2026;

- Thực hiện các chương trình phối hợp công tác dân tộc năm 2024 giữa Ban Dân tộc với các cơ quan: Sở Văn hóa và Thể thao, Sở Du lịch, Sở Giáo dục và Đào tạo, Hội Nông dân, Tỉnh Đoàn, Sở Khoa học và Công nghệ, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh.

II. TÌNH HÌNH VÙNG DTTS&MN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

1. Về sản xuất, đời sống

Tình hình sản xuất và đời sống của đồng bào DTTS&MN tỉnh Thừa Thiên Huế trong 6 tháng đầu năm 2024 cơ bản ổn định. Các địa phương vùng đồng bào DTTS tiếp tục triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất nông nghiệp năm 2024, tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ gieo trồng, thu hoạch theo đúng lịch thời vụ¹⁰: tại huyện A Lưới: Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm là 3.214/5.859 ha, đạt 54,8% kế hoạch năm: Diện tích lúa nước 1.084,1/2.168,3 ha, năng suất 59 tạ/ha, tăng 02 tạ so với cùng kỳ; huyện Nam Đông: Đã chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân hoàn thành thu hoạch 310/310 ha, đạt 100% diện tích; ước tính năng suất lúa đạt 56,8 tạ/ha; tăng 0,6 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước; tổng sản lượng ước đạt là 1.761,8 tấn. Tăng cường chỉ đạo các địa phương tăng cường gia cố, nạo vét kênh mương, khơi thông nguồn nước, sửa chữa các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất; hướng dẫn nhân dân chăm sóc, bón phân, phòng trừ sâu bệnh hại cho cây lúa nước, các loại hoa, màu và cây ăn quả, nâng cao giá trị kinh tế sản xuất nông nghiệp.

Tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm được kiểm soát, các loại dịch bệnh nguy hiểm như: cúm gia cầm, tai xanh lợn, dịch tả lợn châu phi, viêm da nổi cục và các loại dịch bệnh nguy hiểm khác không xảy ra. Từ đầu năm trên địa bàn huyện A Lưới đã xảy ra dịch lở mồm long móng trên đàn trâu, bò khá phức tạp, địa phương đã xử lý và kiểm soát dịch kịp thời¹¹; Các địa phương đã ban hành kế hoạch về tiêm phòng gia súc, gia cầm vụ Xuân năm 2024¹². Công tác

¹⁰ **Huyện A Lưới:** Sản lượng lương thực có hạt là 9.076,3 tấn, đạt 51,7% kế hoạch năm, Tiếp tục chăm sóc cây cao su diện tích là 925,6 ha; chuỗi hàng hóa diện tích là 239,9 ha. Cây Sâm Bó chính đã trồng 6,92 ha. Triển khai mô hình sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao tại 05 xã vụ Hè thu 2024. **Huyện Nam Đông:** Hiện nay đang hướng dẫn nhân dân làm đất, xuống giống, nạo vét kênh mương để sản xuất cho vụ Hè Thu, diện tích làm đất đến nay được 61,2ha/260ha, đạt 23,5% so với kế hoạch, diện tích đã cấy/sạ được 5,1ha; Các loại cây màu trong tháng đã vận động, hướng dẫn nhân dân thu hoạch và chuẩn bị đất để gieo trồng vụ Hè Thu, Diện tích cây mía đã thu hoạch và trồng lưu gốc được 7,5ha, lạc 10,2ha, các cây trồng khác chủ yếu chăm sóc và thu hoạch; Đã chỉ đạo trồng hoa màu vụ Đông Xuân đến nay được: Ngô 212,4 ha đạt 103,1% KH; rau các loại đã trồng được 186,9 ha, đạt 100,8% KH; sản trồng được 440,1ha, đạt 97,8% KH; khoai lang đã trồng được 35,9 ha, đạt 119,7% KH; khoai khác đã trồng được 39,1 ha, đạt 101,6% KH; lạc trồng được 12,7 ha, đạt 127% KH; đậu các loại đã trồng được 121,4 ha, đạt 101,2% KH; ớt trồng được 15,9 ha, đạt 106,0% KH. Hiện nay nhân dân đã và đang thu hoạch và chuẩn bị giống, đất cho vụ sản xuất Hè Thu. Về công tác vườn đã chỉ đạo các địa phương triển khai cho nhân dân trồng Cam, chuối, dứa, cau năm 2024 và thực hiện rà soát diện tích.

¹¹ **Huyện A Lưới:** Bệnh LMLM đã và đang xảy ra tại 08 xã: Hồng Thượng, Lâm Đốt, A Roàng, Hồng Bắc, Trung Sơn, Hồng Vân, Hồng Thủy, Quảng Nhâm với số lượng 190 con trâu, bò mắc bệnh (trong đó, có 69 bò mới nhập thuộc Chương trình 1719).

¹² **Huyện Nam Đông:** Vắc xin Tụ huyết Trùng Trâu Bò được 1.520/2.900 liều đạt 52,4 %; vắc xin Tam Liên Lợn 1.850/2.600 liều đạt 71,2% vụ Xuân và đạt 35,6% so với kế hoạch năm; vắc xin Đại chó mèo 2.140/2.400 liều đạt 89%; vắc xin Viêm da nổi cục được 1.775/3250 liều đạt 54,6% kế hoạch. **Huyện A Lưới:** Vắc xin Tụ huyết trùng Trâu bò đạt tỷ lệ 47%; Vắc xin Tam Liên Lợn đạt tỷ lệ 49%.

kiểm soát giết mổ gia súc ở lò được duy trì thường xuyên, không có trường hợp xử lý vi phạm; công tác tiêu độc khử trùng, kiểm tra vệ sinh thú y được tiến hành thường xuyên. Tiếp tục đốc thúc, đẩy mạnh công tác chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và triển khai các Đề án chăn nuôi của địa phương¹³.

2. Về văn hóa

Lãnh đạo UBND các huyện vùng DTTS&MN đã chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện Đẩy mạnh công tác tuyên truyền và tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các ngày lễ lớn của quê hương, đất nước để lan tỏa ý nghĩa văn hóa Việt Nam đến nhân dân (*kỷ niệm 94 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam 03/02/1930-03/02/2024, kỷ niệm 69 năm Ngày Thầy thuốc Việt Nam 27/02/1955 - 27/02/2024, Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, ngày Hội Biên phòng toàn dân 03/3, kỷ niệm 49 năm giải phóng tỉnh Thừa Thiên Huế 26/3/1975 – 26/3/2024, 49 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước 30/4/1975 – 30/4/2024, ngày Giỗ tổ Hùng Vương (ngày 10/3 âm lịch), kỷ niệm 70 năm ngày Chiến Thắng Điện Biên Phủ 7/5/1954 -7/5/2024, kỷ niệm 134 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh 19/5/1890-19/5/2024*)¹⁴. Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật đến các cơ sở kinh doanh, tăng cường công tác kiểm tra các điểm hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa, thể thao, du lịch, quảng cáo. Tổ chức tuyên truyền về bình đẳng giới, hôn nhân và gia đình; tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống. Duy trì tốt việc tiếp sóng phục vụ nhu cầu nghe nhìn của nhân dân. Các địa phương kịp thời đưa tin, phóng sự về các sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội trên địa bàn.

3. Về giáo dục

Tiếp tục triển khai kế hoạch giáo dục và đào tạo cho các cấp bảo đảm theo chương trình, kế hoạch năm học 2023-2024. Chỉ đạo tổ chức tốt sinh hoạt chuyên môn, triển khai kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, mục tiêu chất lượng ISO, cải cách hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phổ biến giáo dục pháp luật trong ngành giáo dục năm 2024; thực hiện công tác phòng chống dịch bệnh, đảm bảo vệ sinh ATTP trong trường học. Thực hiện phong trào thi đua dạy tốt - học tốt, tổ chức nhiều hoạt động thể thao, văn hóa học đường bổ ích như Hội khỏe Phù Đổng, kỷ niệm Ngày thành lập Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh... Tiếp tục thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS, Đề án nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện giai đoạn 2021-2025.

¹³ **Huyện A Lưới:** Diện tích ao hồ: 242,8 ha, hiện đang triển khai công tác vệ sinh, tu bổ ao hồ chuẩn bị cho vụ nuôi mới, nuôi cá lồng trên lòng hồ thủy điện 88 lồng, Diện tích thu hoạch là 117 ha, năng suất đạt 3,3 tấn/ha, sản lượng đạt 386,1 tấn; khai thác từ nuôi cá lồng 20 lồng năng suất đạt 1,2 tấn/lồng, sản lượng đạt 24 tấn. Tổng đàn gia súc là 24.556/28.000 con, đạt 87,7% kế hoạch năm, sản lượng đạt 1.578 tấn (Trâu 2.702 con, Bò 10.262 con, Lợn 8.755 con, Dê 4.944 con); Tổng đàn gia cầm là 179.333/210.000 con, đạt 85,4% kế hoạch năm, sản lượng đạt 502 tấn. **Huyện Nam Đông** Diện tích nuôi trồng thủy sản toàn huyện có 65 ha; hiện nay, nông dân đang nuôi và tiếp tục thả lứa cá mới. Tình hình dịch bệnh thủy sản trên địa bàn hiện nay ổn định, qua kiểm tra chưa phát hiện các loại dịch bệnh trên đàn cá nuôi.

¹⁴ **Huyện A Lưới:** Phối hợp tổ chức thành công “Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch các dân tộc miền núi tỉnh Thừa Thiên Huế lần thứ XV, tại huyện A Lưới, năm 2024”; Thực hiện tốt phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” và Nghị quyết về “Bảo tồn, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc thiểu số huyện A Lưới

4. Về y tế

Tiếp tục nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân; kiểm tra, giám sát hoạt động phòng, chống bệnh sốt xuất huyết, bệnh chân tay miệng, bệnh thủy đậu, bạch hầu tại các địa phương để kịp thời có biện pháp phòng, chống dịch. Giải quyết kịp thời các chế độ, chính sách về BHXH, BHYT cho người tham gia; cấp thẻ BHYT nhanh chóng, kịp thời, chính xác đảm bảo đúng quy trình nhằm đảm bảo tốt quyền lợi cho các đối tượng khi tham gia và thụ hưởng các chính sách về BHXH, BHYT theo quy định. Tăng cường kiểm soát bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất, chế biến, kinh doanh, nhập khẩu và sử dụng thực phẩm.

5. Về an ninh trật tự

Nhìn chung, tình hình an ninh, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn vùng đồng bào DTTS ổn định, không có vụ việc nổi cộm xảy ra; chưa phát hiện tội phạm về ma túy, công nghệ cao, môi trường,... Duy trì nghiêm túc chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng ban, ngành, đoàn thể cấp huyện thường xuyên nắm bắt tình hình diễn ra các hoạt động trên địa bàn. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện công tác quản lý Nhà nước về ANTT, quản lý cư trú, tăng cường tuần tra kiểm soát giao thông, đảm bảo trật tự đô thị, trật tự công cộng. Tổ chức Lễ giao nhận quân năm 2024 đảm bảo kế hoạch¹⁵. Tăng cường công tác bảo đảm an toàn phòng cháy và chữa cháy, chú trọng vào các dịp lễ, tết và những nơi có nguy cơ cháy, nổ cao như chợ, nhà hàng, quán karaoke... đặc biệt tăng cường tuần tra và chú trọng cảnh giác nguy cơ cháy rừng tại địa phương trong mùa khô, thời tiết nắng nóng, đông sét nhiều; chủ động ngăn chặn kịp thời khi có đám cháy xảy ra, không để lây lan trên diện rộng¹⁶.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC DÂN TỘC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

1. Kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc do Ủy ban Dân tộc chủ trì quản lý, chỉ đạo

a) Đánh giá kết quả thực hiện CTMTQG 1719

**Tình hình giao kế hoạch vốn và giải ngân nguồn vốn thực hiện Chương trình 2024*

Tổng nguồn vốn kế hoạch năm 2024 là 265.038 triệu đồng, bao gồm: vốn ngân sách Trung ương là 253.956 triệu đồng và ngân sách tỉnh là 11.082 triệu đồng, trong đó:

¹⁵ **Huyện A Lưới:** tiến hành giao nhận quân các đơn vị bảo đảm chỉ tiêu với tổng quân số 95 công dân trong đó có 83 thanh niên nhập ngũ vào các đơn vị Quân đội và 12 thanh niên nhập ngũ vào lực lượng công an, có 02 thanh niên trình độ Trung cấp với tuổi đời bình quân từ 18 đến 25 tuổi; **Huyện Nam Đông:** hoàn thành tổ chức Lễ giao nhận quân lên đường nhập ngũ năm 2024, với 62 thanh niên (trong đó: Quân sự 52, Công an 10) đảm bảo an toàn tiết kiệm, long trọng.

¹⁶ **Huyện A Lưới:** sáng 17/4 tại khu vực đồi núi A Noong giáp ranh hai xã Hồng Vân và xã Hồng Thủy xảy ra cháy rừng, qua thông kê có hơn 2ha rừng bị cháy, đến 15 giờ 30 phút ngày 18/4 lực lượng chữa cháy mới không chế hoàn toàn khu vực rừng bị cháy.

- Vốn kế hoạch hỗ trợ từ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Trung ương là 124.630 triệu đồng, đã phân khai 95.824 triệu đồng; vốn chưa phân khai là 28.806 triệu đồng.

- Vốn kế hoạch hỗ trợ từ vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương là 129.326 triệu đồng, đã phân khai 100%;

- Vốn kế hoạch hỗ trợ từ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách tỉnh là 11.082 triệu đồng, giải ngân đến 30/4/2024 là 3.045 triệu đồng, chiếm 27,5%.

** Tiến độ thực hiện và giải ngân:*

- Vốn NSTW:

+ Vốn ĐTPT kéo dài từ năm 2022, năm 2023 sang năm 2024: đã giải ngân 3.047/33.984 triệu đồng, tỷ lệ 9%.

+ Vốn ĐTPT năm 2024: đã giải ngân 19.158/124.630 triệu đồng, tỷ lệ 15,4%.

+ Vốn SN năm 2024: đã giải ngân 35.256/120.956 triệu đồng, tỷ lệ 29,1%

- Vốn ngân sách tỉnh: đã giải ngân 3.045/11.082 triệu đồng, tỷ lệ 27,5%.

** Tiến độ thực hiện đối với các dự án, tiểu dự án, nội dung hoạt động*

Chi tiết theo Mẫu phụ biểu số III-01; Mẫu phụ biểu số III-02 đính kèm

b) Đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc không thuộc CTMTQG 1719 giai đoạn 2021-2030: **KHÔNG CÓ**

2. Đánh giá kết quả thực hiện một số chương trình, chính sách khác do các bộ, ngành khác quản lý, chỉ đạo

Vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Thừa Thiên Huế đồng thời thực hiện CTMTQG giảm nghèo bền vững và CTMTQG xây dựng Nông thôn mới.

Chi tiết theo Mẫu phụ biểu số III-04 đính kèm.

3. Đánh giá kết quả thực hiện các chương trình, chính sách dân tộc đặc thù của địa phương: KHÔNG CÓ

4. Đánh giá chung

a) Kết quả đạt được

Công tác dân tộc, chính sách dân tộc tiếp tục nhận được sự quan tâm đặc biệt của Đảng và Nhà nước, nhất là Quốc hội đã ban hành Nghị quyết 108 về kết quả giám sát tối cao đối với các chương trình MTQG và Nghị quyết 111 về cơ chế, chính sách đặc thù và dự thảo sửa đổi Báo cáo khả thi điều chỉnh Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, sâu sát và kịp thời công tác dân tộc nói chung và Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS&MN nói riêng cũng như công tác giảm nghèo ở vùng đồng bào DTTS. Cơ chế, chính sách, hướng dẫn của các cơ quan Trung ương về công tác dân tộc và chính sách dân tộc cơ bản đầy đủ và được các cơ quan, ban, ngành chức năng tham mưu cụ thể hóa để triển khai khá kịp thời trên địa bàn tỉnh. Nhận thức, trách nhiệm và sự phối hợp công tác dân tộc của các cơ quan, đơn vị, địa phương có bước chuyển biến tích cực. Tình hình đồng bào DTTS ổn định, bà con chấp hành tốt chủ trương, nguồn vốn đầu tư của các chương trình MTQG đã

phát huy hiệu quả, nhất là nguồn đầu tư phát triển để hỗ trợ nhà ở và xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng vùng đồng bào DTTS, qua đó góp phần giảm nhanh tỷ lệ hộ nghèo vùng đồng bào DTTS và đang đề xuất trình cấp có thẩm quyền xem xét đưa huyện A Lưới thoát khỏi huyện nghèo Quốc gia.

b) Thuận lợi: Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, sự phối hợp của các sở, ban, ngành cấp tỉnh và địa phương, công tác dân tộc tại địa bàn được triển khai thực hiện đúng quy trình và tiến độ đề ra. Lãnh đạo và tập thể cán bộ của Ban Dân tộc đã tích cực trong công tác lãnh chỉ đạo và tham mưu triển khai, thực hiện các nhiệm vụ được giao.

c) Khó khăn, vướng mắc

Bên cạnh kết quả đạt được, công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số hạn chế, khó khăn:

- Đời sống kinh tế của đồng bào DTTS vẫn còn thấp so với mức bình quân chung vùng đồng bằng, tỷ lệ hộ nghèo giảm sâu nhưng chưa thực sự bền vững. Một số hộ chưa được loại trừ; một số tệ nạn xã hội, văn hóa độc hại đã và đang xâm nhập vào đời sống một bộ phận đồng bào DTTS, nhất là giới trẻ; kiến thức, kỹ năng phát triển sản xuất, kinh doanh còn hạn chế đã làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế và đời sống văn hóa của bà con. Vẫn còn một bộ phận đồng bào DTTS còn tư tưởng trông chờ ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, cộng đồng, thiếu quyết tâm vươn lên trong cuộc sống.

- Nguồn vốn phân bổ nhiều, tuy nhiên tiến độ giải ngân một số nội dung chính sách chậm (nhất là các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân như chuyển đổi nghề, phát triển sản xuất, đào tạo nghề và giải quyết việc làm,...) do quá trình triển khai thực hiện còn vướng mắc về cơ chế, chính sách của Trung ương, phải sửa đổi, bổ sung; công tác nghiên cứu, tham mưu cụ thể hoá cơ chế, chính sách, hướng dẫn ở địa phương có việc còn chậm, lúng túng; ý thức, trách nhiệm và hiệu quả phối hợp công tác dân tộc có lúc, có nơi còn hạn chế; lãnh đạo, quản lý, điều hành tổ chức thực hiện chính sách ở một số địa phương cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu.

IV. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM 06 THÁNG CUỐI NĂM 2024

Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ theo Chương trình công tác dân tộc năm 2024 đã ban hành với các nhiệm vụ trọng tâm:

1. Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn công tác Đại hội đại biểu DTTS cấp huyện lần thứ IV và tham mưu tổ chức thành công Đại hội đại biểu DTTS cấp tỉnh lần thứ IV, nhiệm kỳ 2019 - 2024.

2. Ban hành quyết định giao nhiệm vụ, phân công, phân cấp quản lý và thực hiện chính sách cho người có uy tín trong đồng bào DTTS; trình HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách của địa phương đối với người có uy tín trong đồng bào DTTS trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg, ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Tiếp tục bám sát mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của Kế hoạch số 302/KH-UBND ngày 18/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Chương trình CTMTQG 1719 giai đoạn 2021 – 2025; Kế hoạch số 10/KH-UBND, ngày 09/01/2024 Thực hiện CTMTQG 1719 năm 2024 trên địa bàn tỉnh đã đề ra, trong đó chú trọng hoàn thành các chỉ tiêu chưa đạt hoặc đạt chưa bền vững với các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

- Tập trung triển khai thực hiện các nội dung theo Nghị quyết số 111/2024/QH15, Kế hoạch số 153/KH-UBND ngày 08/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 111/2024/QH15 đảm bảo đúng tiến độ, hiệu quả và kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực hiện Chương trình, trọng tâm là rà soát đề xuất điều chuyển nguồn kinh phí của các nội dung, dự án thành phần trong Chương trình MTQG 1719.

- Thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá Chương trình theo kế hoạch đã ban hành. Tăng cường nắm tình hình cơ sở để kịp thời báo cáo đề xuất và hướng dẫn thực hiện đẩy nhanh tiến độ, tập trung các nội dung dự án thành phần Chương trình trọng điểm: các dự án quy hoạch bố trí ổn định dân cư tập trung (xã Thượng Long, xã Hương Hữu – huyện Nam Đông và xã Quảng Nhâm, huyện A Lưới); Dự án hỗ trợ đầu tư phát triển vùng dược liệu quý tại huyện A Lưới; nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất, đào tạo nghề và giải quyết lao động và khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS.

4. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung đã ký kết chương trình phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và địa phương trong thực hiện công tác dân tộc, chính sách dân tộc trên địa bàn, cùng với những nội dung liên quan khác.

Trên đây là Báo cáo kết quả công tác dân tộc 6 tháng đầu năm 2024 và phương hướng nhiệm vụ công tác 6 tháng cuối năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc tỉnh;
- VP: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, XH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Bình

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Phụ biểu số III-01

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2024

Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030

(Kèm theo Báo cáo số 291 /BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Tổng số xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	xã	24	
1.1	Số xã khu vực III	xã	14	
1.2	Số xã khu vực II	xã	1	
1.3	Số xã khu vực I	xã	9	
2	Số thôn, bản đặc biệt khó khăn thuộc vùng DTTS&MN	thôn	71	
3	Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS	Triệu đồng/ người/tháng	38,5 triệu đồng/người /tháng	năm 2023: A Lưới đạt 35,2 triệu; Nam Đông 44,5 triệu đồng
4	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào DTTS	%	3	
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	%	100	
6	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	100	
7	Tỷ lệ trường, lớp học được xây dựng kiên cố	%	100	
8	Tỷ lệ trạm y tế được xây dựng kiên cố	%	100	
9	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp	%	100	
10	Tỷ lệ đồng bào DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	100	
11	Tỷ lệ đồng bào DTTS được xem truyền hình	%	90-97	
12	Tỷ lệ đồng bào DTTS được nghe đài phát thanh	%	86-97	

13	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%	0	
14	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét sạt lở được qui hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%	0	
15	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%	0	
16	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề	%		
17	Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi đến trường	%		
18	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học đến trường	%		
19	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học cơ sở đến trường	%		
20	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học trung học phổ thông đến trường	%		
21	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông	%		
22	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	%	100	
23	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	%	43	
24	Tỷ lệ đồng bào DTTS tham gia bảo hiểm y tế	%		
25	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS ở các cấp từng địa phương	%		
26	Số hộ được giải quyết đất ở	Hộ		
27	Số hộ được giải quyết nhà ở	Hộ	400	
28	Số hộ được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	0	
29	Số hộ không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ giải quyết sinh kế, chuyển đổi nghề	Hộ	0	
30	Số hộ được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	500	
31	Số công trình nước sinh hoạt tập trung được	Công trình	0	

	xây dựng			
32	Số hộ được sắp xếp, ổn định dân cư	Hộ	0	
33	Tỷ lệ trạm y tế xã vùng DTTS&MN đủ điều kiện khám chữa bệnh BHYT	%	0	
34	Số người có uy tín trong đồng bào DTTS	Người	128	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Phụ biểu số III-02

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KTXH VÙNG
ĐỒNG BÀO DTTS&MN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 291 /BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hỗ trợ đất ở			
1.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ đất ở	Hộ	0	
2	Hỗ trợ nhà ở			
2.1	Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nhà ở	Hộ	400	
3	Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề			
3.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	0	
	Trong đó:			
	3.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất	Hộ	0	
	3.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ chuyển đổi nghề	Hộ	0	
3.2	Tỷ lệ hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh không có hoặc thiếu đất sản xuất được hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất hoặc hỗ trợ chuyển đổi nghề	%	0	
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt			
4.1	Tổng số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt	Hộ	0	
	Trong đó:			

	4.1.1. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán	Hộ	0	
	4.1.2. Số hộ DTTS nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh được thụ hưởng công trình nước sinh hoạt tập trung	Hộ	0	
4.2	Số lượng công trình nước sinh hoạt tập trung được đầu tư	Công trình	0	

DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tập trung			
1.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tập trung	Hộ	0	
2	Hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu đối với vùng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ			
2.1	Số hộ dân được bố trí trong các dự án sắp xếp, ổn định dân cư tại chỗ	Hộ	0	
3	Hỗ trợ phương án cộng đồng bố trí dân xen ghép			
3.1	Số hộ dân được bố trí trong phương án di dân xen ghép và được cộng đồng tiếp nhận xen ghép	Hộ	0	
4	Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình (hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư)			
4.1	Tổng số hộ được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ	0	
	<i>Trong đó:</i>			
	4.1.1. Số hộ dân <u>di cư tự do</u> được bố trí, sắp xếp ổn định	Hộ	0	
	4.1.2. Số hộ DTTS còn <u>du canh, du cư</u> được bố trí định canh, định cư	Hộ	0	

	4.1.3. Số hộ <u>vùng biên giới</u> được bố trí sắp xếp ổn định dân cư	Hộ	0	
	4.1.4. Số hộ <u>vùng đặc biệt khó khăn</u> và <u>khuvực cần thiết</u> khác được bố trí, sắp xếp ổn định dân cư	Hộ	0	
4.2	Tỷ lệ hộ di cư không theo quy hoạch được sắp xếp, bố trí ổn định	%	0	
4.3	Tỷ lệ hộ DTTS đang cư trú tại các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở được quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí	%	0	

DỰ ÁN 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình	Ha	0	
2	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng đối với diện tích rừng Nhà nước giao cho BQL rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho các tổ chức kinh tế; diện tích rừng tự nhiên do UBND cấp xã trực tiếp quản lý	Ha	0	
3	Hỗ trợ khoán nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung	Ha	0	
4	Hỗ trợ hồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình	Ha	0	
5	Hỗ trợ trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, sây lâm sản ngoài gỗ đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình	Ha	0	
6	Trợ cấp gạo cho hộ gia đình nghèo, hộ đồng bào DTTS tham gia bảo vệ rừng, khoán nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển LSNG, trồng rừng phòng hộ	Kg	0	
6.1	Tổng khối lượng gạo trợ cấp	Kg	0	
6.2	Số hộ gia đình nghèo, hộ gia đình DTTS được nhận trợ cấp gạo	Hộ	0	

7	Hỗ trợ thực hiện dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị	Dự án		
8	Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế (đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện PTSX theo chuỗi giá trị)	Dự án	14	
9	Số lượng dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý được đề xuất và phê duyệt hỗ trợ theo tiêu chí của Chương trình (sử dụng tối thiểu 50% lao động là người DTTS)	Dự án	2	
10	Diện tích môi trường rừng được địa phương hỗ trợ, bố trí, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuê để triển khai dự án	Ha	1	
11	Diện tích đất được cải tạo, hỗ trợ để phát triển vùng trồng dược liệu quý	Ha	305	
12	Số lượng Doanh nghiệp tham gia thực hiện Dự án phát triển dược liệu quý (theo chuỗi giá trị)	Doanh nghiệp	2	Đang chờ Hội đồng thẩm định dự án lựa chọn
13	Số lượng lao động được doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc trong các dự án phát triển dược liệu quý	Người	250-300	
14	Số lượng lao động được doanh nghiệp trực tiếp đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về nuôi trồng, chế biến, bảo quản cây thuốc dược liệu	Người	50	
15	Số lượng hợp tác xã, tổ hợp tác vệ tinh được hỗ trợ phát triển và tham gia liên kết trong Dự án phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	HTX/Tổ hợp tác	3HTX, 5 nhóm hộ	
16	Số lượng hộ gia đình tham gia liên kết, hợp tác với dự án hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý theo chuỗi giá trị	Hộ		
17	Hỗ trợ các dự án, mô hình chăn nuôi	Dự án	10	
18	Hỗ trợ các dự án, mô hình trồng trọt	Dự án	4	

DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cho các xã đặc biệt khó khăn khu vực III, thôn bản ĐBK			
1.1	Số lượng Công trình giao thông nông thôn phục vụ sản xuất, kinh doanh và dân sinh được đầu tư	Công trình	16	
1.2	Số km đường giao thông nông thôn được đầu tư nhựa hóa, bê tông hóa, hoặc cứng hóa	Km	6	
1.3	Số lượng Công trình cung cấp điện phục vụ sinh hoạt và sản xuất, kinh doanh trên địa bàn thôn, bản được đầu tư	Công trình	1	
1.4	Số lượng Trạm chuyển tiếp phát thanh xã được đầu tư	Trạm	0	
1.5	Số lượng Nhà sinh hoạt cộng đồng được đầu tư	Nhà	4	
1.6	Số lượng Trạm y tế xã đạt chuẩn được đầu tư	Trạm	0	
1.7	Số lượng công trình Trường, lớp học đạt chuẩn được đầu tư	Công trình	5	
1.8	Số lượng công trình Thủy lợi nhỏ được cải tạo, xây mới	Công trình	4	
1.9	Số lượng công trình hạ tầng quy mô nhỏ khác do cộng đồng đề xuất được đầu tư	Công trình	0	
1.10	Số lượng, Tỷ lệ dự án đầu tư cơ sở hạ tầng thực hiện theo cơ chế đầu tư đặc thù (có sự đóng góp, tham gia thực hiện của cộng đồng người dân)	Công trình, %	10 CT	Phê duyệt áp dụng theo CCĐT
2	Đầu tư CSHT trọng điểm kết nối các xã ĐBK trên cùng địa bàn (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện...); xây dựng cầu dân sinh nhằm tăng cường kết nối, tạo trực động lực phát triển đồng bộ			
2.1	Số lượng dự án đầu tư CSHT trọng điểm (hạ tầng phục vụ giáo dục, y tế, hệ thống cầu, đường giao thông; hạ tầng lưới điện, hạ tầng khác):	Dự án	0	

3	Duy tu, bảo dưỡng công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn ĐBKK			
3.1	Số lượng công trình CSHT trên địa bàn ĐBKK được duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn vốn của Chương trình	Công trình	15	
4	Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư xây mới	Chợ	0	
5	Số lượng chợ vùng DTTS&MN được đầu tư cải tạo, nâng cấp	Chợ	0	
6	Đầu tư xây dựng các công trình phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên và học sinh	Công trình	0	

DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng trường PTDTNT trên địa bàn tỉnh được đầu tư bằng nguồn vốn của CTMTQG	Trường	1	
2	Số lượng lớp học xóa mù chữ được tổ chức	Lớp		
3	Số người được bồi dưỡng kiến thức dân tộc	Người	0	
4	Số người được bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số	Người	0	
5	Số người được đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học	Người		
6	Số lượng các mô hình đào tạo nghề, đặt hàng đào tạo nghề được thực hiện	Mô hình		
7	Số người được hỗ trợ đào tạo nghề	Người		

DỰ ÁN 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng dự án, mô hình khôi phục, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tiêu biểu của các DTTS có số dân ít người được triển khai thực hiện	Dự án, mô hình		
2	Số lượng các di sản văn hóa truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số được kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa	Di sản văn hóa		

3	Số lượng lễ hội truyền thống của các DTTS được khôi phục, phục dựng bảo tồn trước nguy cơ mai một	Lễ hội	1	Lễ cúng thần núi
4	Số lượng mô hình bảo vệ và phát huy văn hóa truyền thống các DTTS được xây dựng	Mô hình	2	
5	Số người DTTS tham gia hoạt động CLB sinh hoạt văn hóa dân gian	Người		
6	Số lượng thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn nghệ truyền thống được hỗ trợ hoạt động	Thôn		
7	Số lượng người DTTS tham gia Đội văn nghệ truyền thống tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN	Người		
8	Số lượng, Tỷ lệ thôn vùng đồng bào DTTS&MN có đội văn hóa, văn nghệ (CLB) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng	Thôn, %		
9	Số lượng người lao động DTTS hoạt động trong lĩnh vực du lịch được đào tạo kiến thức kỹ năng (tại các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN được hỗ trợ đầu tư)	Người		
10	Số lượng (cuộc) ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS được tổ chức	Cuộc		
11	Số lượng (cuộc) ngày hội, liên hoan, giao lưu nhằm bảo tồn các môn thể thao truyền thống, các trò chơi dân gian của các DTTS	Cuộc		

DỰ ÁN 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Số lượng Trung tâm y tế huyện vùng miền núi (trong số huyện nghèo) được đầu tư	Trung tâm	2	TTYT huyện A Lưới, Nam Đông
2	Số lượng bác sĩ chuyên khoa II, chuyên khoa I được đào tạo cho huyện nghèo, huyện cận nghèo	Bác sĩ		

3	Số lượng, Tỷ lệ trạm y tế xã đủ điều kiện khám chữa bệnh bảo hiểm y tế	Trạm y tế, %	100%	
4	Số lượng túi truyền thông được bổ sung cho các trạm y tế xã và nhân viên y tế thôn bản	Túi truyền thông		
5	Số lượng cán bộ trạm y tế xã được đào tạo CSSKBĐ theo nguyên lý y học gia đình	Người		
6	Số lượng, Tỷ lệ thôn, bản vùng DTTS&MN có cô đỡ thôn bản hoạt động	Thôn, %		
7	Số lượng, Tỷ lệ thôn bản vùng DTTS&MN có y tế thôn bản hoạt động	Thôn, %	100%	
8	Tỷ lệ bao phủ tiêm chủng tại các xã khu vực DTTS&MN	%	100%	

DỰ ÁN 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em	Lượt người	1455	
2	Số lượng cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Cuộc		
3	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ DTTS tham gia vào các cuộc đối thoại chính sách được tổ chức ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK	Người, %		
4	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia trong các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn	Người, %		
5	Số lượng, Tỷ lệ phụ nữ tham gia các hoạt động giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện	Người, %		
6	Số lượng lớp tập huấn về thu thập thông tin cho hệ thống GS&ĐG về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản	Lớp		
7	Số lượng lớp tập huấn cho cán bộ cấp tỉnh và	Lớp		

	cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về GS&ĐG giới			
8	Chương trình 1 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện được xây dựng và được số hóa	Chương trình	1	
9	Chương trình 2 phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp xã dành được xây dựng và được số hóa:	Chương trình		
10	Chương trình 3 phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng được xây dựng và được số hóa	Chương trình	1	
11	Số lượng các khóa học trực tuyến về phát triển năng lực lồng ghép giới cho cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã và cộng đồng trên website của TƯ Hội Liên hiệp phụ nữ VN	Khóa học	1	
12	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 1 cho 53 tỉnh	Lớp		
13	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 2 cho cán bộ cấp huyện và xã	Lớp	15	
14	Số lượng lớp tập huấn Chương trình 3 trong cộng đồng	Lớp		
15	Số lượng cán bộ tham gia hoạt động tập huấn về LGG ở các cấp (tỉnh, huyện, xã)	Người		

DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội nhóm dân tộc thiểu số rất ít người, nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù			
1.1	Số lượng, Tỷ lệ thôn tập trung đông đồng bào DTTS có khó khăn đặc thù có đủ các hạng mục được đầu tư đồng bộ	Thôn, %		
1.2	Số lượng công trình đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Công trình		
1.3	Số km đường giao thông được đầu tư mở mới, nâng cấp, sửa chữa bảo đảm cứng hóa	Km		

1.4	Số lượng công trình điện sản xuất, sinh hoạt được đầu tư các trạm biến áp và kéo dây đến các hộ dân	Công trình		
1.5	Số lượng công trình thủy lợi nhỏ được đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình		
1.6	Số lượng nhà sinh hoạt cộng đồng được xây dựng, sửa chữa, nâng cấp	Công trình		
1.7	Số công trình kiên cố hóa các lớp học, sân chơi cho trẻ mẫu giáo, nhà công vụ cho giáo viên, nhà ở bán trú, bếp ăn cho học sinh và các công trình phụ trợ khác được đầu tư xây dựng	Công trình		
1.8	Số lượng hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	Hộ		
1.9	Tỷ lệ hộ DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế	%		
1.10	Số lượng, Tỷ lệ các thôn, bản tập trung các DTTS có khó khăn đặc thù được hỗ trợ thực hiện hoạt động bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các DTTS có khó khăn đặc thù	Thôn, %		
2	Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
2.1	Số lượng người dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù được tập huấn về pháp luật hôn nhân và gia đình, được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người		
2.2	Số lượng, Tỷ lệ cơ sở y tế cơ sở (TTYT huyện, Trạm y tế xã) triển khai mô hình tư vấn tiền hôn nhân, lồng ghép tuyên truyền vận động các em ở lứa tuổi vị thành niên hiểu về SKSS và không kết hôn sớm, không kết hôn cận huyết thống	Cơ sở y tế, %		
2.3	Số lượng, Tỷ lệ thanh niên DTTS được tư vấn tiền hôn nhân về tác hại và ngăn ngừa tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %		
2.4	Số lượng mô hình ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống được triển khai tại các huyện/xã/trường học	Mô hình	14	
2.5	Số lượt người DTTS được tuyên truyền, vận động ngăn ngừa tảo hôn và hôn nhân cận	Lượt người		

	huyết thống thông qua các mô hình			
2.6	Số lượng, Tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc các cấp, cán bộ cấp xã được tập huấn NCNL, kỹ năng vận động, tư vấn, truyền thông thay đổi hành vi về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	Lượt người, %		
2.7	Số lượng người tảo hôn/năm	Người		
2.8	Mức giảm tỷ lệ số cặp tảo hôn đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao:	%		
2.9	Số lượng người hôn nhân cận huyết thống/năm	Người		
2.10	Mức giảm tỷ lệ số cặp kết hôn cận huyết thống đối với các địa bàn, DTTS có tỷ lệ tảo hôn, kết hôn cận huyết thống cao	%		

DỰ ÁN 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình

STT	Hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
1	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia			
1.1	Số lượng người có uy tín được thụ hưởng chế độ, chính sách	Người	128	
1.2	Số lượng người có uy tín và lực lượng cốt cán tham gia các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, cung cấp tài liệu, thông tin, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học hỏi kinh nghiệm, trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp	Lượt người		
1.3	Số lượng gương điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN được tuyên truyền, biểu dương, tôn vinh, vinh danh	Gương điển hình		
1.4	Số lượng các hoạt động (tập huấn, hội nghị, hội thảo, hội thi, nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, CLB tuyên truyền pháp luật) nhằm phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện	Hoạt động	24	Hội nghị PBGDPL
1.5	Số lượng ấn phẩm, tài liệu (tờ gấp, sách bỏ túi, cẩm nang pháp luật, sổ tay truyền thông và các ấn phẩm, tài liệu khác) bằng chữ phổ thông hoặc song ngữ chữ phổ thông và chữ dân tộc thiểu số được biên soạn và phát hành	Ấn phẩm tài liệu		
1.6	Số lượng ấn phẩm báo, tạp chí cấp định kỳ ở vùng đồng bào DTTS&MN	Ấn phẩm		

1.7	Tổ chức lớp Tập huấn kiến thức, nghiệp vụ về thông tin đối ngoại cho cán chủ chốt làm công tác dân tộc	Lớp		
1.8	Số lượng cán bộ chủ chốt (từ cấp huyện trở lên) làm công tác dân tộc tham gia lớp tập huấn về thông tin đối ngoại	Người		
1.9	Số lớp tập huấn điểm được thực hiện: về kỹ năng thực hiện, tiếp cận trợ giúp pháp lý cho người DTTS	Lớp tập huấn		
1.10	Số lượng chương trình về trợ giúp pháp lý cho người DTTS được thực hiện và phủ sóng các tỉnh vùng DTTS&MN	Chương trình		
2	Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			
2.1	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được thiết lập hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin: máy tính phục vụ truy cập internet, máy photo,...	Xã, %	0	
2.2	Số lượng cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở (cấp xã) được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin	Người	0	
2.3	Hệ thống thông tin kết nối giữa UBND với các tỉnh, thành phố vùng DTTS được xây dựng và hoàn thiện	Hệ thống	0	
2.4	Số lượng, Tỷ lệ xã triển khai ứng dụng chuyên đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Xã, %	0	
2.5	Số lượng, Tỷ lệ huyện triển khai ứng dụng chuyên đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình	Huyện, %	2/2 100%	
2.6	Số lượng, Tỷ lệ xã khu vực III được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %	0	
2.7	Số lượng, Tỷ lệ xã an toàn khu thuộc khu vực I và khu vực II được đầu tư xây dựng “Hệ thống thông tin tuyên truyền, phổ biến, giáo dục về pháp luật và công tác dân tộc cho đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ 4.0”	Xã, %	0	
2.8	Hệ thống thông tin chợ trực tuyến được xây dựng nhằm thúc đẩy phát triển thương mại điện tử vùng đồng bào DTTS	Hệ thống	1	Đang xây dựng
2.9	Số lượng cá nhân, tổ chức hoạt động ở vùng DTTS&MN đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức	0	
2.10	Số lượng, tỷ lệ cá nhân, tổ chức do người DTTS làm chủ/ đồng làm chủ đăng ký tham gia cung cấp thông tin và giao dịch trên Chợ trực tuyến	Cá nhân, tổ chức, %	0	

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

Phụ biểu số III-04

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH DÂN TỘC
THỰC HIỆN TẠI VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN, TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP
ĐẾN ĐỒNG BÀO DTTS 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số 291 /BC-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2024 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	HẠNG MỤC	Đơn vị tính	Khối lượng	Tổng kinh phí (Tr.đ)	Phân theo nguồn vốn (triệu đồng)				Vốn giải ngân (Tr.đ)	Số công trình hoàn thành	Ghi chú
					NSTU	NSDP	Dân đóng góp (quy đổi)	Lồng ghép, vốn khác			
1	2	3	4	5=6+7+8+9	6	7	8	9	10	11	12
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			169.696	158.614	11.082			25.250	Vốn NSTW năm 2024 và vốn chuyển nguồn	
	Chương trình giảm nghèo bền vững			134.634	127.634	7.000			20.000	A Lưới	
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới			36.532	26.532	10.000			10.000	A Lưới và Nam Đông	
	CỘNG			340.862	312.780	28.082			55.250		